KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (BTH)

CTCP Chế tạo biến thế và Vật liệu điện Hà Nội

Ngày 31/12/2024	35,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	1.7%	**16.7%**	**31.9%**

DT thuần *2024*
1,815 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 1,814|

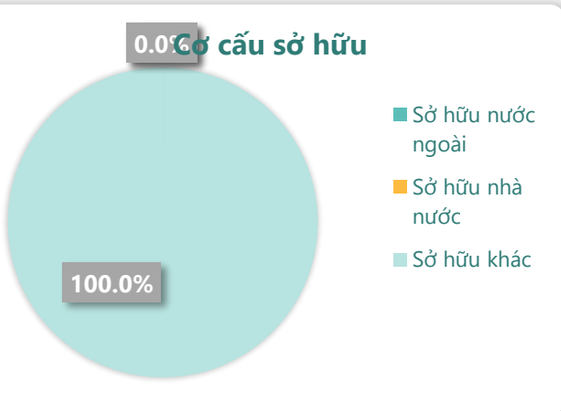
LN thuần *2024*
884 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 884| 357652%

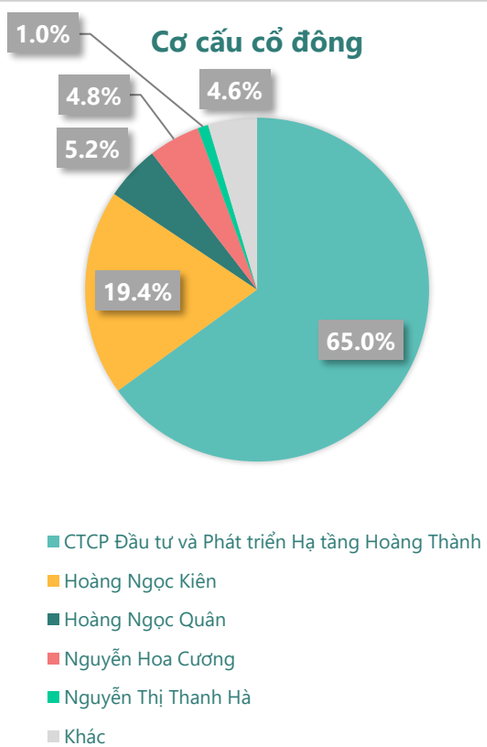
LN sau thuế *2024*
708 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 708| 675937%

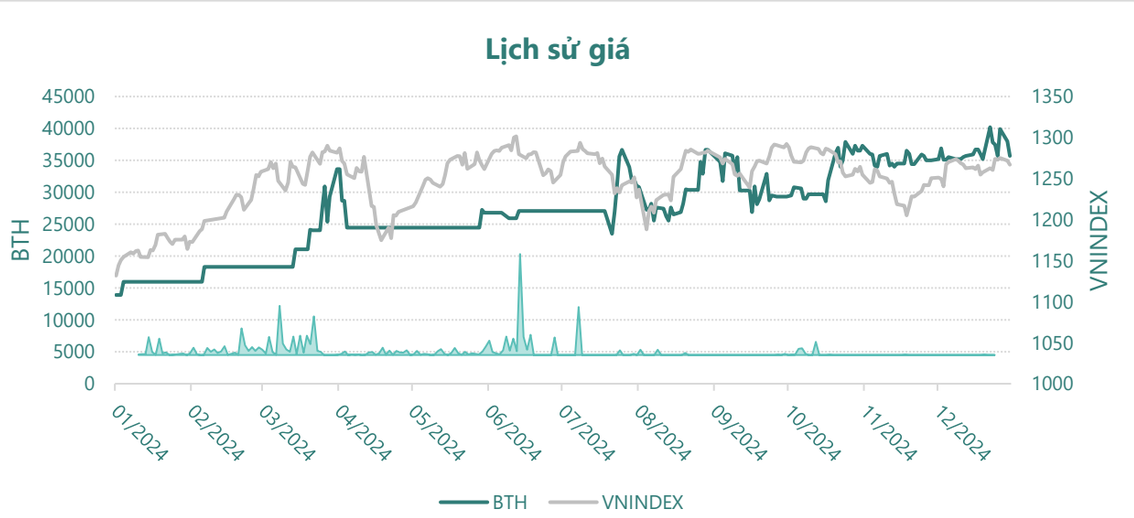
Tỷ suất lãi EBIT *2024*
48.8%
YoY: +/-▲ 29.1%

ROE *2024*
116%
YoY: +/-▲ 116%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	13,911 - 40,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	893
Số lượng CPLH (CP)	25,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,095
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.08
EPS	28,403
P/E	1.3



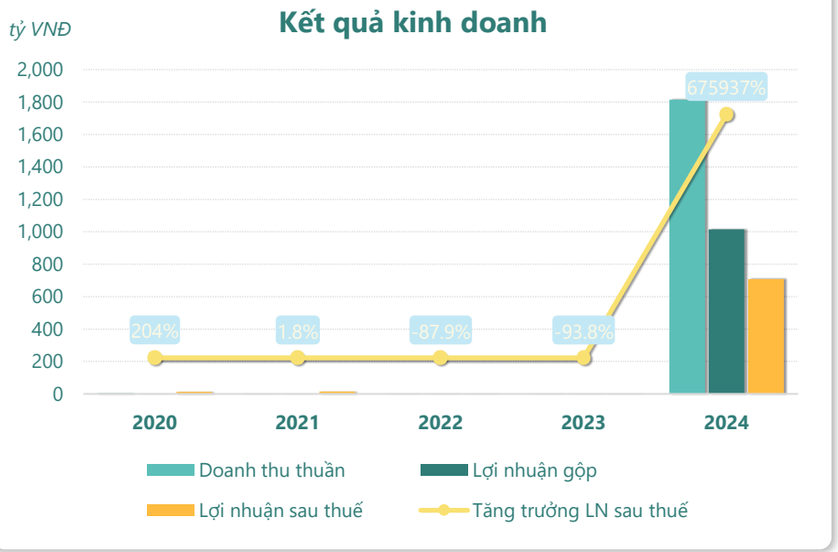




Kết quả kinh doanh **BTH** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 172248%** đạt **1,815** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 675937%** đạt **708.0** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **116%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

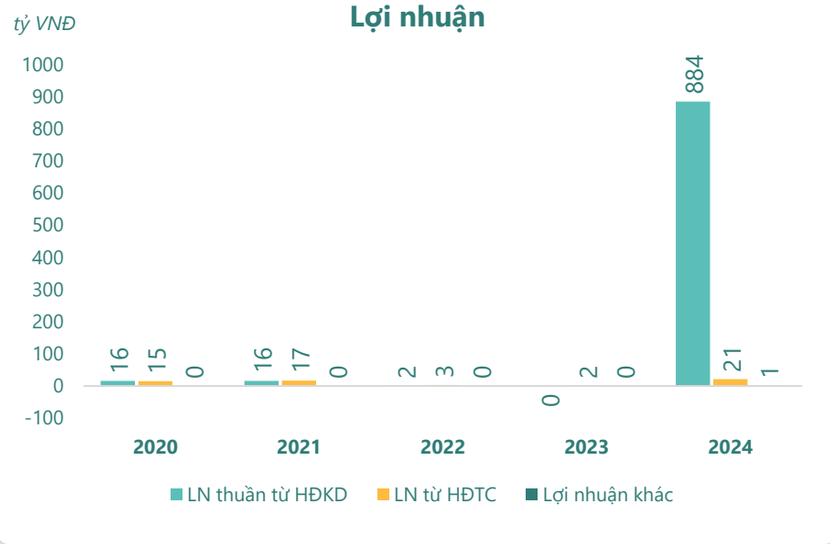
KẾT QUẢ KINH DOANH

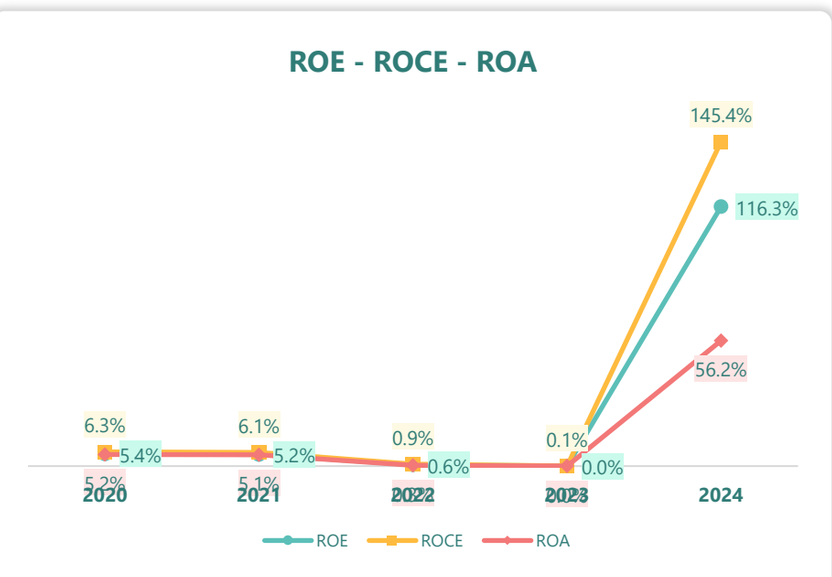


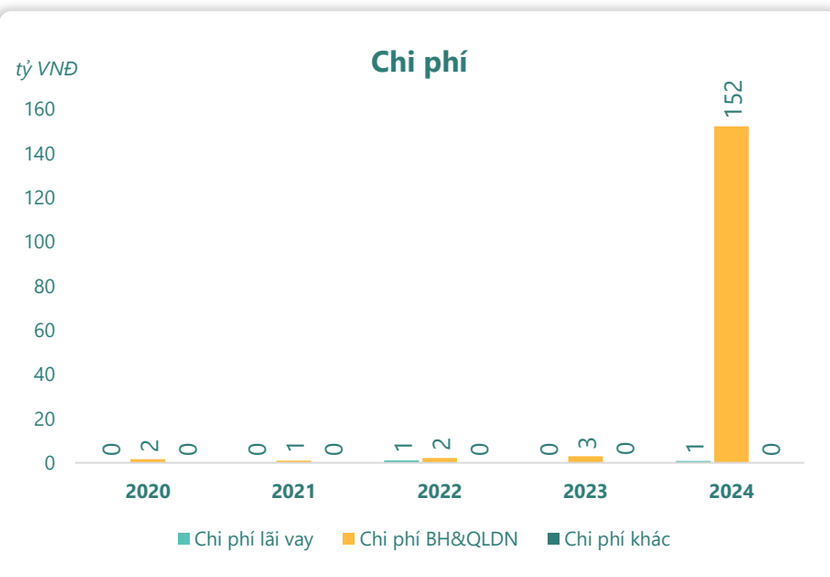
Năm **2024**, **BTH** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **884.0** tỷ đồng, **tăng lên 884.2** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (183.5 tỷ đồng) là 700.5 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **0.81** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **152.3** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.05** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của BTH năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **116%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

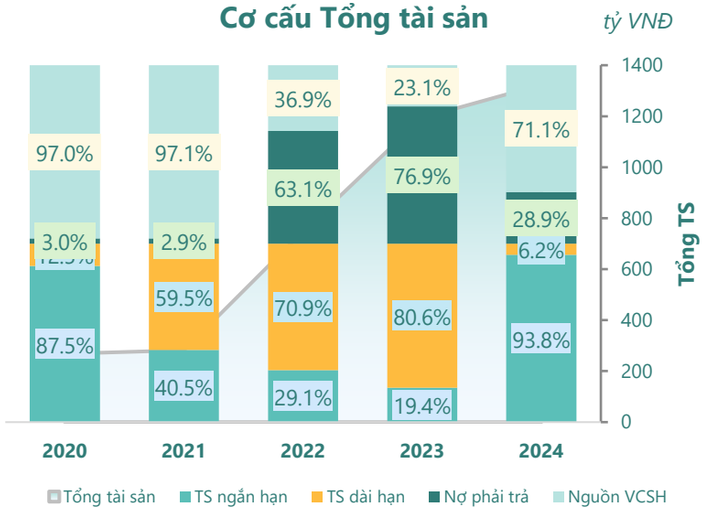






TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

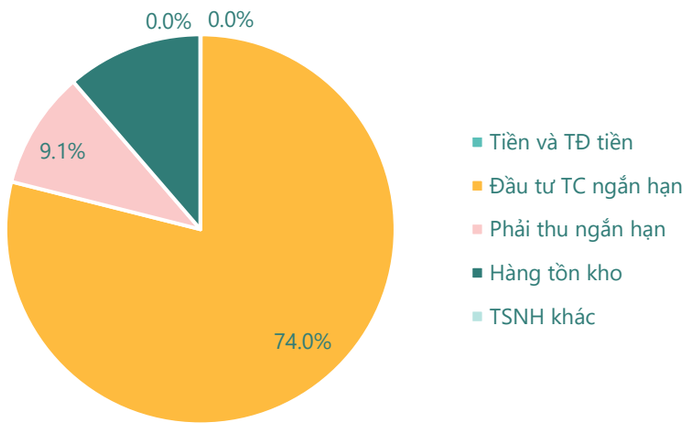
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **BTH** năm 2024 tăng trưởng **10.8%** so với năm trước, đạt **1,324** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 93.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 71.1%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

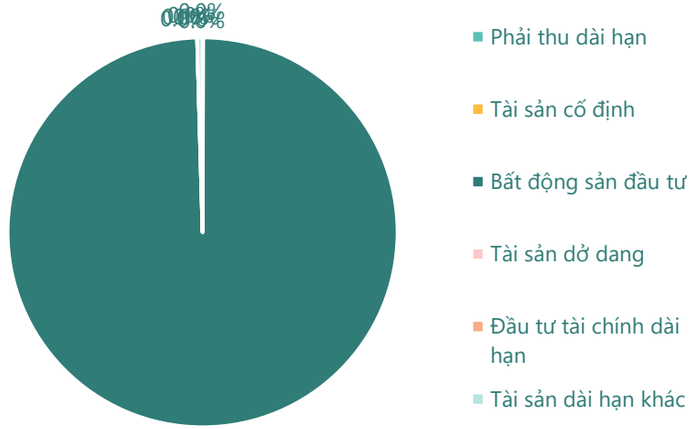


2024

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của BTH đạt **1,241** tỷ đồng, tăng trưởng **437%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **93.8%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **74.0%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 10.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

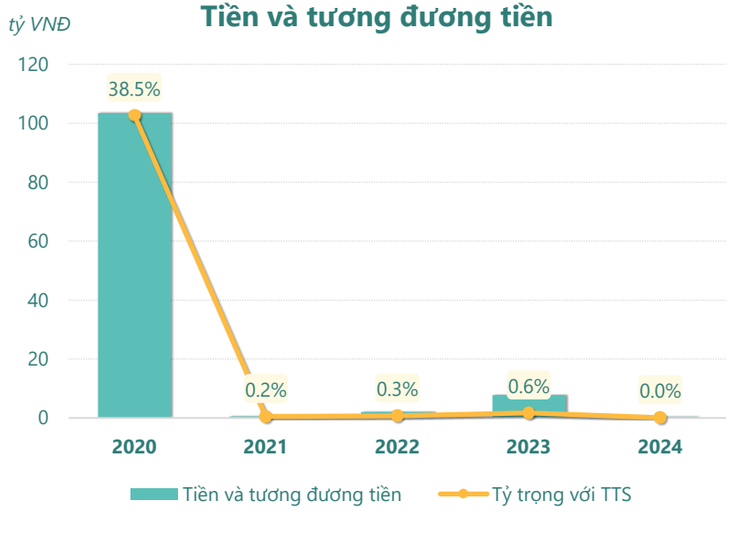


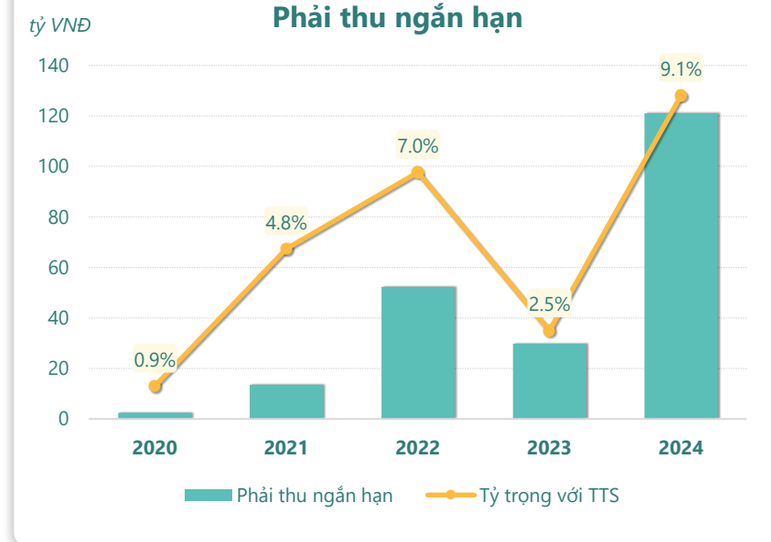
2024

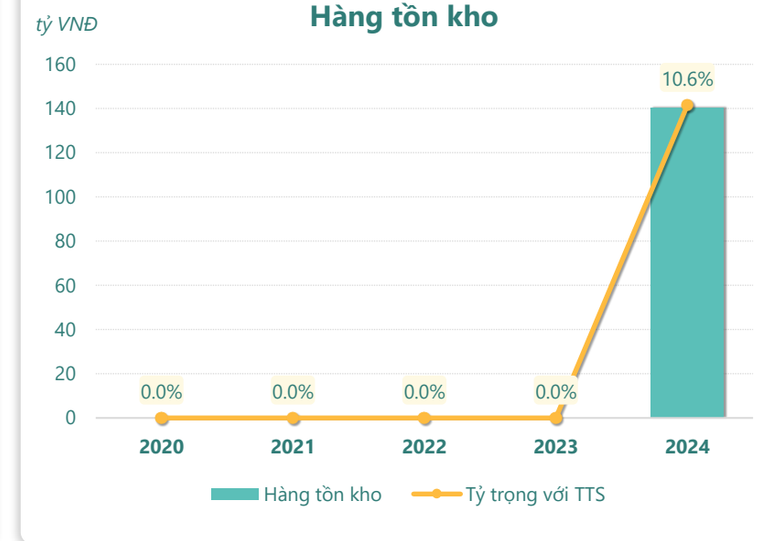
Tài sản dài hạn đạt **82.30** tỷ đồng giảm **91.5%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **6.22%**. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **6.19%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.03%.

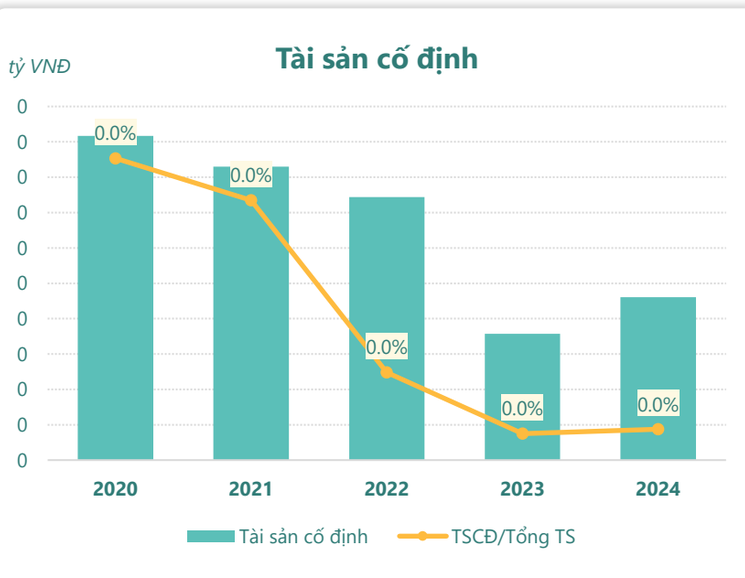
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

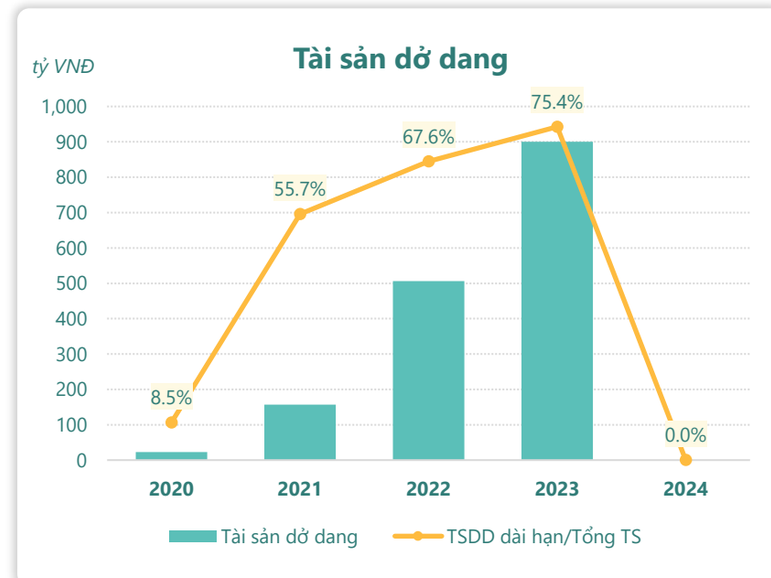
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

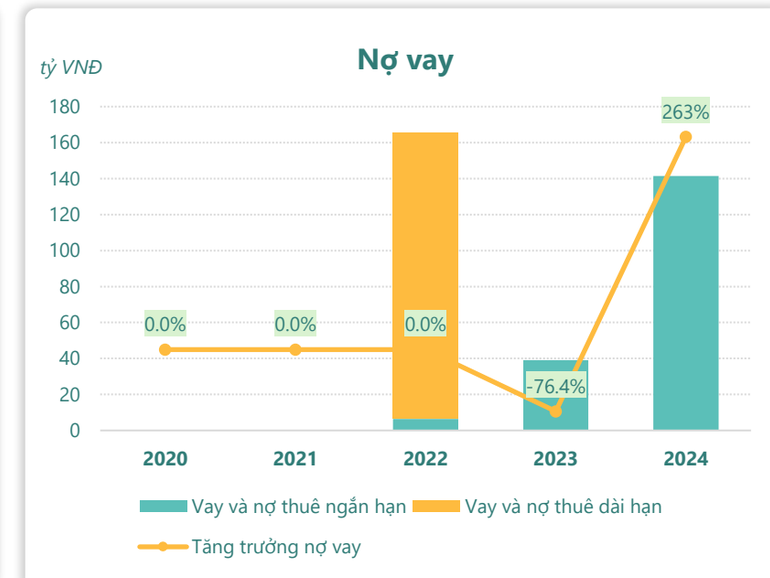






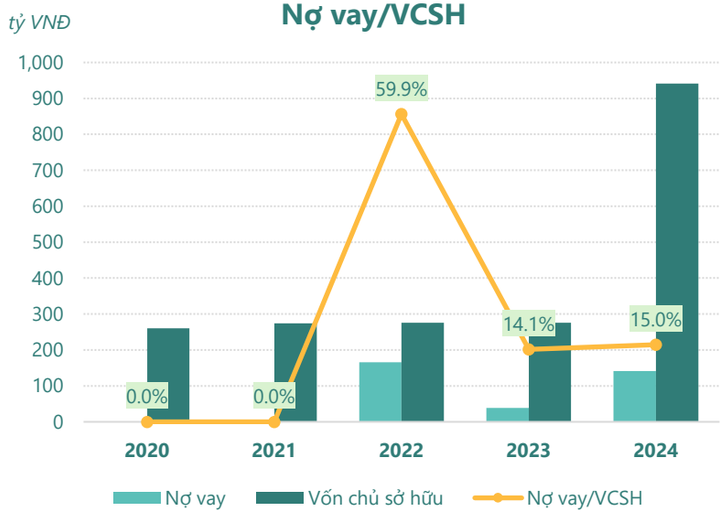




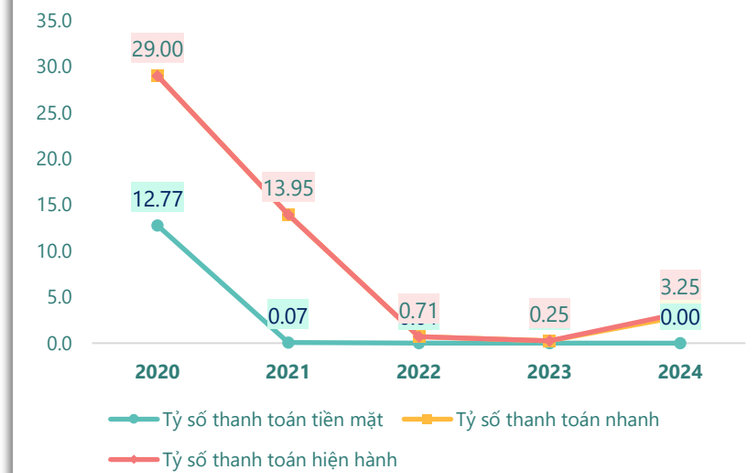


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

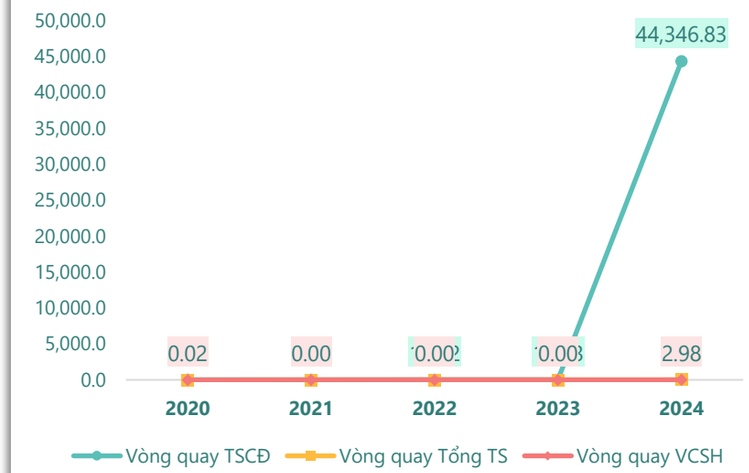
Nợ vay/VCSH



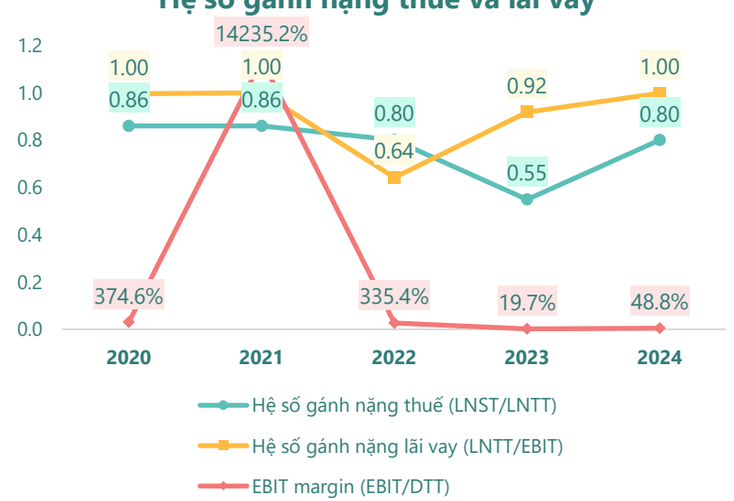
Chỉ số thanh khoản



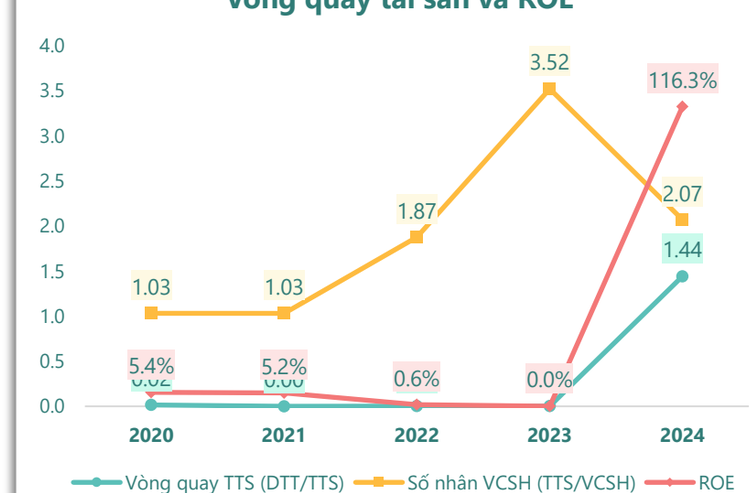
Vòng quay tài sản



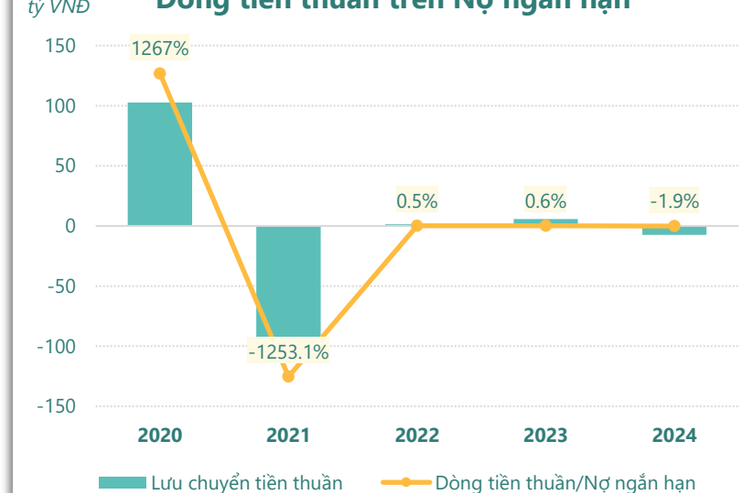
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**0.11**	**0.98**	**1.05**	**1,815**
Giá vốn hàng bán	0	0	0	799
Lợi nhuận gộp	**0.11**	**0.98**	**1.05**	**1,015**
Doanh thu HĐTC	17.2	4.96	13.7	26.2
Chi phí TC	0.00	2.08	12.0	5.15
Chi phí lãi vay	**0.00**	**1.18**	**0.02**	**0.81**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	147
Chi phí QLDN	1.06	2.23	3.01	4.86
LN thuần từ HĐKD	**16.2**	**1.65**	**-0.25**	**884**
Lợi nhuận khác	0.00	0.47	0.44	1.07
LN trước thuế	**16.2**	**2.12**	**0.19**	**885**
Lợi nhuận sau thuế	**14.0**	**1.70**	**0.10**	**708**
LNST của CĐ cty mẹ	**14.0**	**1.70**	**0.10**	**708**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-3.31	286	482	711
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-99.5	-387	-350	-778
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	102	-126	60.0
Tiền đầu kỳ	103	0.56	1.96	7.74
Lưu chuyển tiền thuần	**-103**	**1.40**	**5.78**	**-7.36**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.56	1.96	7.74	0.38

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**283**	**749**	**1,194**	**1,324**
Tài sản ngắn hạn	**114**	**218**	**231**	**1,241**
Tiền và tương đương tiền	0.56	1.96	7.74	0.38
Đầu tư tài chính ngắn hạn	98.4	164	194	980
Phải thu ngắn hạn	13.6	52.2	29.8	121
Hàng tồn kho	0	0	0	140
Tài sản ngắn hạn khác	1.95	0.00	0.04	0.05
Tài sản dài hạn	**168**	**531**	**963**	**82.3**
Phải thu dài hạn	10.7	10.7	10.7	0
Tài sản cố định	0.08	0.07	0.04	0.05
Bất động sản đầu tư	0	0	0	81.9
Tài sản dở dang	157	506	901	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0	14.3	51.7	0.37
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**8.21**	**473**	**918**	**382**
Nợ ngắn hạn	**8.21**	**307**	**918**	**382**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	6.40	39.0	142
Phải trả người bán ngắn hạn	5.84	28.0	88.0	27.7
Nợ dài hạn	**0**	**166**	**0**	**0.79**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	159	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**274**	**276**	**276**	**941**
Vốn chủ sở hữu	**274**	**276**	**276**	**941**
Vốn điều lệ	250	250	250	250
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**